

Vietnam Daily Review

VN-Index mở bát hoành tráng chào năm mới

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 5/1/2022		•	
Tuần 3/1-7/1/2022		•	
Tháng 1/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường mở bát năm 2022 tăng gần 30 điểm với thanh khoản lớn, đây không phải điều gì quá lạ lẫm khi “Hiệu ứng tháng Giêng” đã hiện hữu khá rõ nét trên thị trường chứng khoán Việt Nam mười năm trở lại đây. VN-Index hôm nay như hiện thân của một chú bò tốt, húc văng tất cả áp lực chốt lời trên con đường tiến lên đỉnh cao mới 1525.58. Độ rộng thị trường nghiêng hẳn về phía tích cực với số mã tăng lần át số mã giảm, 25/30 cổ phiếu nhóm VN30 phủ sắc xanh, thậm chí có cổ phiếu tăng trần. Phiên hôm nay có 17/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành Viễn thông có mức tăng gần 10%. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong những phiên tới thị trường có thể sẽ tích lũy quanh vùng 1500 để lấy lại cân bằng sau cú nhảy vọt hôm nay.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 04/01/2022, phần lớn các chứng quyền vận động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: HT1_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn:

- VN-Index +27.30 điểm, đóng cửa 1,525.58 điểm. HNX-Index +0.11 điểm, đóng cửa 474.10 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: VIC (+5.73), VHM (+3.44), GAS (+2.78), CTG (+1.04), SAB (+0.98).
- Kéo chỉ số giảm: NVL (-0.99), VJC (-0.32), MSN (-0.30), MSB (-0.23), FRT (-0.10).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 26,467 tỷ đồng, tăng 7.8% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 28,616 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 19 điểm. Thị trường có 332 mã tăng, 47 mã tham chiếu và 137 mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: 431.12 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm VHM (218.13 tỷ), VRE (109.82 tỷ), CTG (94.69 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 23.66 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyễn Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX 1525.58
Giá trị: 26467.47 tỷ 27.3 (1.82%)
Khối ngoại (ròng): 431.12 tỷ

HNX-INDEX 474.10
Giá trị: 2787.84 tỷ 0.11 (0.02%)
Khối ngoại (ròng): 23.66 tỷ

UPCOM-INDEX 113.72
Giá trị: 2526.04 tỷ 1.04 (0.92%)
Khối ngoại(ròng): 22.69 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	76.3	0.33%
Giá vàng	1,803	0.06%
Tỷ giá USD/VND	22,770	-0.11%
Tỷ giá EUR/VND	25,708	-0.70%
Tỷ giá JPY/VND	19,678	-0.47%
LS liên NH 1 tháng	2.2%	19.15%
LS TPCP 5 năm	0.8%	-14.29%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VRE	109.8	CII	-276.7
CTG	94.7	SBT	-40.4
VHM	218.1	NVL	-41.7
STB	62.3	HSG	-17.1
PLX	64.7	ROS	-6.3
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 04/01

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	76.09	0.01%	0.10%	14.80%	57.57%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	78.97	-0.01%	0.40%	13.60%	46.76%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	225.64	0.00%	0.50%	15.70%	62.07%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1805.56	0.23%	0.00%	1.20%	-1.25%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.79	-0.49%	-1.00%	1.20%	-8.01%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1365.25	0.72%	-0.20%	9.20%	21.11%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	759.75	0.23%	-3.00%	-6.80%	16.21%		AFX
Sữa	USD /cwt	21.01	-0.14%	3.50%	12.80%	23.23%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	204.37	0.59%	2.90%	-6.30%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.74	-0.74%	-2.40%	0.80%	29.15%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	223.30	-1.24%	-1.70%	-4.30%	66.08%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9720.50	0.30%	1.20%	1.50%	23.66%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	684.62	1.17%	-0.60%	1.60%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	700.94	0.84%	-0.30%	-0.80%			
Nhôm	USD/ton	2807.50	-0.37%	-0.60%	6.70%	38.20%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	105.52	-0.49%	-3.50%	7.60%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	145.85	4.51%	-9.10%	2.40%	70.49%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

'Giá dầu

- Dầu Brent tăng 1.2 USD hay 1,5% lên 78.98 USD/thùng, trước đó giá đã lên mức cao 79.05 USD. Dầu WTI tăng 87 US cent lên 76.08 USD/thùng.
- Giá dầu tăng do hy vọng sự phục hồi nhu cầu trong năm 2022, bất chấp OPEC+ có vẻ đồng ý tiếp tục tăng sản lượng và những lo ngại kéo dài về số ca nhiễm Covid đang tăng có thể ảnh hưởng tới nhu cầu. OPEC+ dự kiến đồng ý tăng sản lượng trong ngày 4/1.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 1.5% xuống 1,800.68 USD/ounce, thiết lập ngày giảm theo phần trăm lớn nhất trong hơn một tháng. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 2 đóng cửa giảm 1.6% xuống 1,800.1 USD/ounce.
- Giá vàng giảm hơn 1% do chứng khoán gia tăng với các nhà đầu tư lờ đi những lo ngại về tác động của biến thể Omicron.

Giá cao su

- Giá cao su Malaysia SMR 20 ở mức 720.5 sen/kg trong khi mủ dạng khối tăng lên 532.5 sen/kg.
- Thị trường cao su Malaysia đóng cửa trái chiều khi thiếu nhà đầu tư Nhật Bản và Trung Quốc do nghỉ Tết. Tâm lý thị trường giảm sút do sự bùng phát ca bệnh nhiễm Omicron tại các quốc gia từ Trung Quốc tới Mỹ. Tuy nhiên đã giảm bị hạn chế bởi giá dầu tăng và số liệu kinh tế của Trung Quốc đã cải thiện.

	4/1	% 4/1	3/1	% 3/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1525.58	1.82%	1498.28	0.83%	2.46%	2.94%
S&P 500			4796.56	0.64%	0.11%	6.28%
HĐTL S&P500	4794.75	0.18%	4786.00	0.58%	0.34%	4.92%
Shang- hai	3632.33	-0.20%	3639.78	0.57%	0.45%	1.64%
Euro Stoxx	4348.66	0.39%	4331.82	0.78%	0.85%	6.58%

Phân tích kỹ thuật

HT1_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: HT1 vừa hình thành phiên bứt phá sau khi tích lũy tại ngưỡng đáy 22.0. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với xu hướng tăng của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, cho thấy xu hướng tăng giá đã hình thành. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 23.9, chốt lãi tại ngưỡng 28.3 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 22.9.

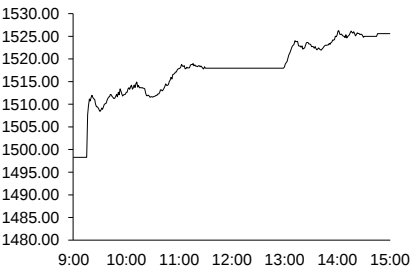
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	9.96%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	4.81%
Dầu khí	3.79%
Xây dựng và Vật liệu	3.02%
Bất động sản	2.71%
Ô tô và phụ tùng	2.47%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	2.17%
Hóa chất	1.36%
Dịch vụ tài chính	1.36%
Bán lẻ	0.99%
Ngân hàng	0.97%
Bảo hiểm	0.87%
Y tế	0.79%
Tài nguyên Cơ bản	0.69%
Thực phẩm và đồ uống	0.67%
Công nghệ Thông tin	0.42%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.20%
Du lịch và Giải trí	-0.85%
Truyền thông	-2.49%

Hình 1

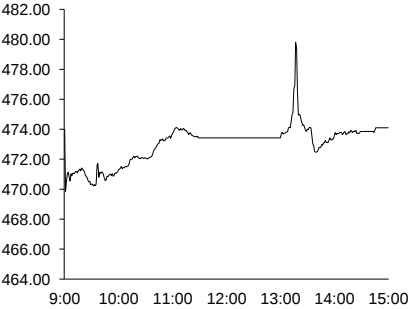
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

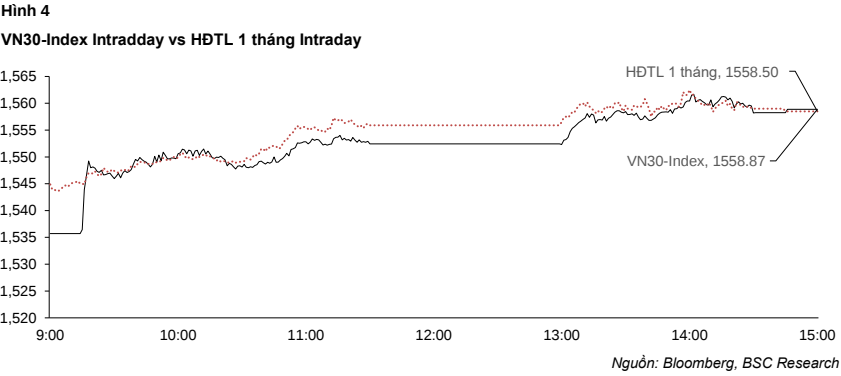
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/31/2021	PNJ	96	110.2	90.6	96.5	4	0.52%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/30/2021	HCM	45.95	56	42.5	45.85	5	-0.22%	Có thể tiếp tục mua
12/29/2021	CTS	43	55.5	40	47.8	6	11.16%	Có thể tiếp tục mua
12/28/2021	LHG	50	56.5	48	54.1	7	8.20%	Có thể tiếp tục mua
12/23/2021	BSR	22.9	26	22	24	12	4.80%	Có thể tiếp tục mua
12/22/2021	TDT	14.6	17.3	13.7	14.7	13	0.68%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/21/2021	REE	69	76.5	67.5	70	14	1.45%	Có thể tiếp tục mua
12/20/2021	TVB	26.75	32	25	26.35	15	-1.50%	Có thể tiếp tục mua
12/14/2021	PET	32.8	39.5	30	36.3	21	10.67%	Có thể tiếp tục mua
12/8/2021	PVC	14.8	18	14	17.2	27	16.22%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiềm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/27/2021	TNA	15	17	16	TP	3	13.33%
12/24/2021	KHB	9.8	12	8.8	SP	6	-13.27%
12/17/2021	TIP	52.5	61.9	48	SL	11	-8.57%
12/16/2021	DLG	8.15	10.5	7.5	TP	12	28.83%
12/15/2021	SGP	37.5	44	34.2	SL	7	-8.80%
12/13/2021	GEX	40.3	48	38.3	SL	9	-4.96%
12/10/2021	CTI	22.65	27	21.5	TP	19	19.21%
12/9/2021	NT2	24	26.5	23	TP	11	10.42%
12/7/2021	POW	14.85	17.5	13.75	TP	8	17.85%
12/6/2021	G36	23.6	30.5	21.6	SL	9	-8.47%
12/3/2021	C69	22	26.5	19.8	SL	3	-10.00%
12/2/2021	HDC	97.9	120	95	SL	21	-2.96%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	8	2	6.73%	-0.86%	5.21%	16
Cổ phiếu đã chốt	225	156	14.56%	-7.59%	5.49%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2201	1558.50	1.40%	-0.37	-26.8%	82,662	1/20/2022	18
VN30F2202	1555.40	1.21%	-3.47	45.5%	320	2/17/2022	46
VN30F2203	1555.40	1.21%	-3.47	45.5%	320	3/17/2022	74
VN30F2206	1555.00	1.55%	-3.87	-43.0%	73	6/16/2022	165

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 23.16 điểm lên 1558.87 điểm. Các cổ phiếu như VIC, VHM, TCB, KDH, TPB, STB tác động tích cực đến vận động của VN30. VN30 tăng điểm mạnh cho thấy tâm lý giao dịch khá tích cực trước kỳ nghỉ tết âm lịch. Nếu xu hướng này duy trì, VN30 có thể tiến về vùng 1550-1580 điểm.
- Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, các HĐTL đều tăng, trừ HĐ VN30F2201 giảm. Xét về vị thế mở, HĐ VN30F2206 và HĐ VN30F2201 giảm, hai HĐ còn lại tăng. Điểm số tăng cùng lượng hợp đồng mở giảm nhẹ cho thấy xu hướng dòng tiền đang đóng vị thế dần tại hợp đồng ngắn hạn. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVNM2107	1/7/2022	3	9.83:1	170,100	20.07%	1,670	20	100.00%	-		111,572	98,000	86,700
CVRE2106	1/6/2022	2	2:1	2,455,400	34.46%	7,200	1,250	78.57%	1,579	0.79	31,100	28,000	31,150
CVRE2113	5/4/2022	120	4:1	671,200	34.46%	1,900	840	15.07%	314	2.67	39,359	34,999	31,150
CVRE2112	3/1/2022	56	2:1	177,700	34.46%	1,400	1,170	12.50%	684	1.71	34,500	32,000	31,150
CPNJ2104	1/7/2022	3	7.95:1	709,300	30.68%	2,400	40	0.00%	-		173,275	CPNJ2104	96,500
CFPT2105	1/6/2022	2	4.947:1	2,122,200	24.79%	2,900	1,620	0.00%	1,703	0.95	93,109	CFPT2105	93,500
CMWG2108	3/14/2022	69	5:1	29,600	31.92%	1,500	3,580	0.00%	3,086	1.16	167,600	CMWG2108	137,800
CSTB2105	1/10/2022	6	1:1	276,500	40.96%	1,500	1,780	0.00%	2,171	0.82	32,610	CSTB2105	32,100
CNVL2104	4/27/2022	113	15.27:1	257,300	30.22%	2,700	1,050	0.00%	650	1.61	113,242	CNVL2104	89,000
CVHM2112	2/10/2022	37	10:1	343,400	29.46%	1,000	840	0.00%	396	2.12	91,800	CVHM2112	85,100
CPNJ2109	5/4/2022	120	24.84:1	352,300	30.68%	2,200	530	0.00%	128	4.13	154,663	CPNJ2109	96,500
CFPT2110	3/1/2022	56	5:1	127,700	24.79%	2,000	820	0.00%	119	6.92	109,700	CFPT2110	93,500
CTCB2111	4/6/2022	92	4:1	9,200	34.68%	4,000	1,430	0.00%	447	3.20	60,110	CTCB2111	50,900
CHPG2113	3/7/2022	62	4:1	662,500	33.38%	2,100	910	0.00%	258	3.52	56,340	CHPG2113	46,750
CACB2103	5/24/2022	140	1:1	2,500	32.34%	1,700	3,500	0.00%	1,936	1.81	39,600	CACB2103	34,400
CPDR2103	4/27/2022	113	16:1	52,500	33.33%	1,350	1,180	0.00%	684	1.73	209,528	CPDR2103	94,800
CMBB2103	1/7/2022	3	1.481:1	684,200	32.54%	1,900	30	0.00%	-		42,368	CMBB2103	29,100
CMWG2112	3/1/2022	56	5:1	131,200	31.92%	2,000	2,070	0.00%	1,237	1.67	158,100	CMWG2112	137,800
CHPG2116	7/6/2022	183	4:1	32,700	33.38%	1,600	1,430	0.00%	234	6.11	65,050	CHPG2116	46,750
CVPB2107	3/14/2022	69	0.555:1	27,500	32.11%	1,600	3,600	-3.23%	997	3.61	41,606	74,000	36,050
Tổng			9,124,900		32.14%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 04/01/2022, phần lớn các chứng quyền vận động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.
- CVJC2101 và CMSN2107 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 200.00% và 100.00%. Giá trị giao dịch tăng mạnh 28.40%. CPNJ2104 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 16.97% thị trường.
- CMSN2104, CMWG2107, CKDH2107 và CTCB2105 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPDR2103, CMBB2106, CVHM2114 và CPNJ2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2107, CMSN2105 và CMWG2109 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	137.8	1.4%	0.9	4,271	7.9	6,130	22.5	5.2	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	96.5	0.3%	1.0	954	1.5	4,214	22.9	3.9	47.2%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	56.9	1.6%	1.5	1,836	1.5	2,473	23.0	2.0	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	48.6	-0.6%	0.5	495	0.3	4,211	11.5	1.5	56.9%	13.7%
VIC	Bất động sản	101.0	6.2%	0.7	16,710	13.2	1,248	80.9	3.8	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	31.2	3.5%	1.1	3,078	11.1	954	32.7	2.3	30.4%	7.4%
VHM	Bất động sản	85.1	3.8%	1.0	16,111	37.3	8,883	9.6	3.2	23.4%	40.3%
DXG	Bất động sản	35.2	0.6%	1.3	912	12.1	1,299		2.5	26.3%	10.3%
SSI	Chứng khoán	53.0	2.3%	1.5	2,264	37.6	2,172	24.4	3.9	38.4%	19.4%
VCI	Chứng khoán	74.4	2.2%	1.0	1,077	8.4	4,165	17.9	3.9	20.9%	26.7%
HCM	Chứng khoán	45.9	0.8%	1.5	911	7.3	2,651	17.3	3.6	41.9%	22.1%
FPT	Công nghệ	93.5	0.5%	0.9	3,689	7.9	4,443	21.0	5.0	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	72.7	-1.5%	0.4	1,038	0.1	4,304	16.9	5.1	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	101.9	5.9%	1.3	8,480	7.5	4,283	23.8	4.0	2.7%	17.6%
PLX	Dầu khí	55.9	3.7%	1.5	3,088	6.6	2,650	21.1	2.9	17.1%	14.2%
PVS	Dầu khí	28.2	3.3%	1.7	586	14.4	1,186	23.8	1.1	7.2%	4.6%
BSR	Dầu khí	24.0	3.9%	0.8	3,235	16.0	(909)		2.4	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	114.6	1.4%	0.3	651	0.2	6,020	19.0	4.1	54.3%	22.6%
DPM	Hóa chất	50.8	1.6%	0.8	864	9.2	4,018	12.6	2.2	9.0%	18.6%
DCM	Hóa chất	37.1	1.1%	0.7	854	7.1	1,701	21.8	3.0	5.3%	13.7%
VCB	Ngân hàng	79.0	0.3%	1.1	16,255	3.9	4,465	17.7	3.4	23.5%	20.8%
BID	Ngân hàng	37.4	0.8%	1.3	8,226	2.9	1,947	19.2	2.3	16.7%	12.2%
CTG	Ngân hàng	34.8	2.5%	1.3	7,261	18.1	3,449	10.1	1.8	25.7%	18.6%
VPB	Ngân hàng	36.1	0.7%	1.2	6,968	22.5	2,781	13.0	2.6	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	29.1	0.7%	1.2	4,780	11.5	2,940	9.9	2.0	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	34.4	-0.3%	1.0	4,041	6.8	3,599	9.6	2.2	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	59.0	-1.5%	0.7	210	0.1	2,574	22.9	2.1	84.6%	9.1%
NTP	Nhựa	60.2	0.3%	0.5	308	0.2	3,574	16.8	2.5	18.5%	15.4%
MSR	Tài nguyên	27.5	1.9%	0.7	1,314	0.7	39	705.1	2.2	10.1%	0.3%
HPG	Thép	46.8	0.8%	1.1	9,092	40.9	7,087	6.6	2.5	23.6%	45.6%
HSG	Thép	37.5	0.3%	1.4	805	11.9	8,458	4.4	1.7	7.9%	47.6%
VNM	Tiêu dùng	86.7	0.3%	0.6	7,878	7.1	4,511	19.2	5.8	54.6%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	157.0	4.0%	0.8	4,377	2.7	5,883	26.7	4.7	62.5%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	170.0	-0.6%	0.9	8,726	7.4	2,031	83.7	9.3	31.7%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	26.3	1.4%	1.2	718	7.1	1,066	24.6	2.0	7.1%	8.3%
ACV	Vận tải	86.5	-0.6%	0.8	8,187	0.4	577	149.9	5.0	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	126.0	-1.8%	1.1	2,967	3.8	2,271		4.0	16.4%	7.7%
HVN	Vận tải	23.3	0.6%	1.7	2,243	1.9	(6,523)		21.6	6.0%	-267.4%
GMD	Vận tải	47.4	0.2%	1.0	621	2.5	1,443	32.8	2.4	40.8%	7.4%
PVT	Vận tải	25.2	4.6%	1.3	355	6.4	2,443	10.3	1.6	12.9%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	117.0	0.0%	0.8	814	0.6	10,231	11.4	4.0	3.7%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	56.9	7.0%	0.4	1,109	5.5	2,122	26.8	3.9	3.5%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	23.9	6.9%	0.8	396	4.0	1,212	19.7	1.6	2.6%	8.2%
CTD	Xây dựng	106.0	-3.2%	1.0	340	5.2	727	145.8	0.9	46.8%	0.7%
CII	Xây dựng	49.6	6.9%	0.7	515	33.2	12	4188.7	2.5	16.0%	0.1%
REE	Điện	70.0	1.3%	-1.4	941	1.6	5,541	12.6	1.7	49.0%	14.7%
PC1	Điện	40.4	2.5%	-0.4	413	3.1	2,804	14.4	2.1	4.9%	16.5%
POW	Điện	18.7	6.9%	0.6	1,904	16.4	1,240	15.1	1.5	2.8%	10.0%
NT2	Điện	27.1	2.9%	0.5	339	3.3	2,063	13.1	1.9	13.6%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	61.4	1.0%	1.1	1,521	16.9	1,706	36.0	2.2	15.7%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	65.8	3%	1.1	2,961	1.8			4.5	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	101.00	6.20	5.97	3.07MLN
VHM	85.10	3.78	3.59	10.19MLN
GAS	101.90	5.93	2.90	1.73MLN
CTG	34.75	2.51	1.09	12.03MLN
SAB	157.00	3.97	1.02	395300

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
NVL	0.00	-0.78	2.54MLN	1.11MLN
VJC	0.00	-0.33	689600	607060
MSN	0.00	-0.31	998000	373600
MSB	0.00	-0.24	9.01MLN	192700
FRT	-0.01	-0.11	2.20MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DTL	48.15	7.00	0.05	8200.00
LDG	23.00	6.98	0.10	5.89MLN
PTC	41.50	6.96	0.01	211600
VGC	56.90	6.95	0.44	2.29MLN
BTT	47.75	6.94	0.01	1500

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TTE	19.55	-6.90	-0.01	2800
HOT	33.55	-6.81	-0.01	800
VRC	28.90	-6.77	-0.03	219900.00
FRT	95.00	-5.19	-0.11	2.20MLN
PNC	12.85	-4.81	0.00	5200

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CEO	77.90	9.87	1.88	4.28MLN
NVB	33.00	3.45	0.79	1.27MLN
L14	279.00	7.35	0.62	284200
SHS	51.60	1.98	0.54	5.95MLN
IDC	73.70	1.52	0.43	1.46MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	263.20	-4.98	-6.32	330800
TIG	26.60	-5.00	-0.13	1.24MLN
EVS	41.00	-3.53	-0.08	372700
VIT	23.40	-5.65	-0.06	15700
QHD	40.40	-9.01	-0.03	100

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

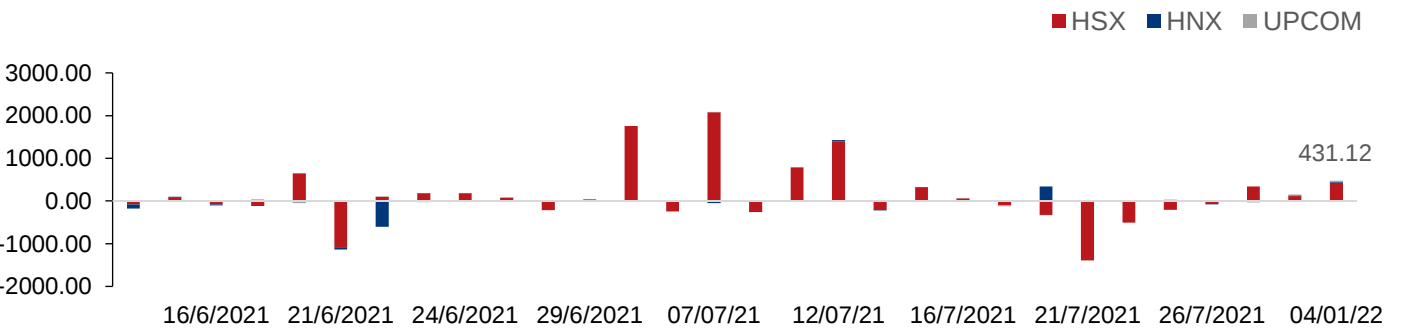
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TSB	9.90	10.0	0.01	600
VXB	27.50	10.0	0.01	20400
HGM	38.60	10.0	0.04	100
PIA	27.60	10.0	0.01	1000
CEO	77.90	9.9	1.88	4.28MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHE	13.60	-9.93	-0.01	5400
DPC	25.40	-9.93	-0.01	3600
CTP	9.20	-9.80	-0.01	155100
THB	13.80	-9.80	-0.01	300
QHD	40.40	-9.01	-0.03	100

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	34.1	1,267	26.9	1.8	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	24.0	-909	#N/A N/A	2.4	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	77.9	-511	#N/A N/A	7.2	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	42.5	3,855	11.0	1.8	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	74.0	8,518	8.7	1.8	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	37.1	1,701	21.8	3.0	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	159.3	7,258	21.9	5.5	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	126.5	4,942	25.6	7.7	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	75.0	5,988	12.5	3.8	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	50.8	4,018	12.6	2.2	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	33.6	2,633	12.7	2.3	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	35.2	1,299	27.1	2.5	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	25.9	839	30.9	1.6	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	93.5	4,443	21.0	5.0	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	101.9	4,283	23.8	4.0	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	46.8	7,087	6.6	2.5	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	37.5	8,458	4.4	1.7	Click
19	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	21.0	-1,113	#N/A N/A	2.0	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	25.0	1,655	15.1	1.2	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	17.6	1,251	14.1	1.2	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	54.4	1,856	29.3	3.6	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	54.1	6,706	8.1	1.9	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	36.7	3,858	9.5	1.1	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	77.6	8,024	9.7	2.5	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	137.8	6,130	22.5	5.2	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	38.7	9,467	4.1	1.6	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	64.2	4,331	14.8	2.8	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	27.1	2,063	13.1	1.9	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	40.4	2,804	14.4	2.1	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	36.3	2,201	16.5	1.9	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	96.5	4,214	22.9	3.9	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	96.5	4,214	22.9	3.9	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	18.7	1,240	15.1	1.5	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	70.0	5,541	12.6	1.7	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	26.3	1066.2	24.6	2.0	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	33.8	1,064	31.8	3.5	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	42.1	16,115	2.6	1.1	Click
39	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	70.5	2,570	27.4	5.0	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	26.0	3,114	8.3	3.0	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	27.3	570	47.9	2.2	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	62.9	4,475	14.1	2.0	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	86.7	4,511	19.2	5.8	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	31.2	954	32.7	2.3	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	43.5	3306.9	13.2	2.1	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.8	1,559	18.5	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	73.5	3,256	22.6	6.3	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639